

だい10か けいそく・けいりょう

## 第10課 計測・計量

### Đo đạc/Cân

#### ■<sup>もくひょう</sup>目標■

温度などの数字を読み、伝えることができる。

Có thể đọc số như nhiệt độ và truyền đạt.

あいまいな指示に対して、具体的に尋ねることができる。

Có thể hỏi một cách cụ thể đối với chỉ thị mập mờ.

自分の作業を見てほしいとお願いすることができる。

Có thể yêu cầu xem giúp công việc của mình.

■<sup>かいわ</sup>会話I■

朝、リンさんは豚舎へ行きました。温度計を見えています。

鈴木 <sup>いま、なんと?</sup>  
今、何度?

リン <sup>21.5度です。</sup>  
21.5度です。

鈴木 ありがとう。

<sup>きょうは あつく なりそうだから、ときどき かくにんしてね。</sup>

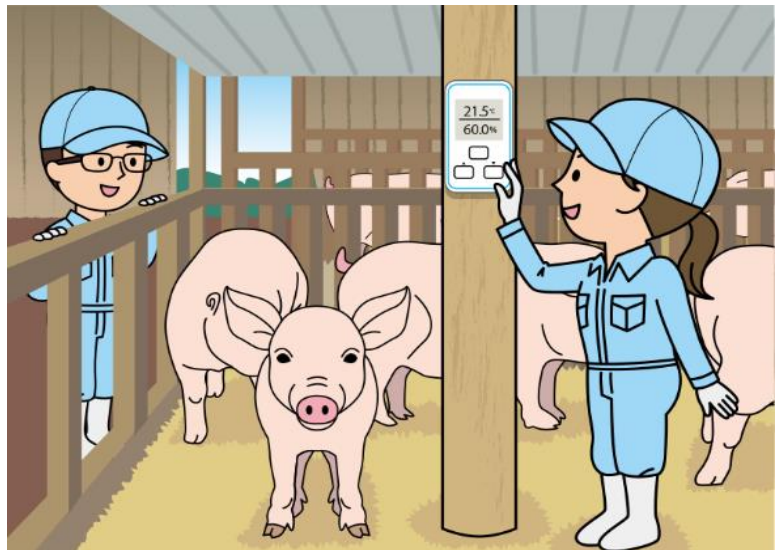
今日は 暑く なりそうだから、ときどき 確認してね。

リン <sup>ときどき… 1じかんに 1かいですか。</sup>  
ときどき… 1時間に 1回ですか。

鈴木 <sup>うーん。 30ぶんに 1かい、おねがい。</sup>  
うーん。 30分に 1回、お願い。

リン わかりました。

<sup>30ぶんに 1かい みます。</sup>  
30分に 1回 見ます。



計測・計量

Đo đạc/Cân

■ かいわ 会話 I ■

Buổi sáng, Lin đã đi đến chuồng heo. Lin đang xem nhiệt kế.

Suzuki      Bây giờ là mấy độ?

Lin          21,5 độ.

Suzuki      Cảm ơn.

Hôm nay trời có vẻ sẽ nóng nên thỉnh thoảng em hãy xác nhận nhé.

Lin          Thỉnh thoảng... 1 tiếng 1 lần ạ?

Suzuki      Ờ...30 phút 1 lần, giúp anh nhé.

Lin          Tôi hiểu rồi.

30 phút tôi sẽ xem 1 lần.

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは初めてナスを収穫します。

ワン           たくさん   な   っ   て   い   ま   す   ね。

佐藤           じゃ、とりましょう。

どのくらいの   ながさの   なすを   とりますか。

ワン           どのくらいの   長さの   ナスを   とりますか。

この   はさみと   おなじくらい。

佐藤           この   はさみと   同じくらい。

なすの   よこに   おいて、はかって   みて。

ナスの   横に   置いて、測   っ   て   み   て。

ワン           こうですか。

ながさは   はさみと   おなじですね。

長さは   はさみと   同じですね。

佐藤           うん。   と   っ   て   い   い   よ。

ワン           はい。



計測・計量

Do đạc/Cân

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang lần đầu tiên thu hoạch cà tím.

Wang Ra nhiều trái quá nhỉ.

Sato Vậy thì, hái thôi nào.

Wang Hái cà tím dài chừng nào ạ?

Sato Khoảng bằng cái kéo này.

Đặt bên cạnh cà tím, đo thử đi.

Wang Như thế này ạ?

Chiều dài bằng với cái kéo nhỉ.

Sato Ừ. Hái được rồi đấy.

Wang Vâng.

■<sup>かいわ</sup>会話3■

ワンさんは佐藤さんと農薬の準備をしています。

佐藤 10リットルの のうやくを じゅんびします。  
10リットルの 農薬を 準備します。

つくる まえに、ぼとのの うらの せつめいを よみます。  
作る まえに、ボトルの 裏の 説明を 読みます。

ワン 1,000ばい？  
1,000倍？

佐藤 そうだね。

1,000ばいに うずめると 書いて あるね。  
1,000倍に 薄めると 書いて あるね。

ようきに のうやくを 10ミリリットル 入れて、みずを 入れます。  
容器に 農薬を 10ミリリットル 入れて、水を 入れます。

ワン わかりました。

のうやくを つくるのは はじめてです。  
農薬を 作るのは 初めてです。

ちょっと みて もらえませんか。  
ちょっと 見て もらえませんか。

佐藤 もちろん！



計測・計量

Đo đạc/Cân

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Wang đang chuẩn bị hóa chất nông nghiệp với Sato.

Sato            Chúng ta sẽ chuẩn bị 10 lít hóa chất nông nghiệp.

Trước khi làm, chúng ta sẽ đọc giải thích ở mặt sau bình.

Wang            1000 lần?

Sato            Đúng vậy nhé.

Có viết là pha loãng 1000 lần nhé.

Cho 10 lít hóa chất nông nghiệp vào bình chứa rồi cho nước vào.

Wang            Tôi hiểu rồi.

Đây là lần đầu tiên tôi làm hóa chất nông nghiệp.

Chị xem giúp tôi một chút được không ạ?

Sato            Tất nhiên rồi!

## ■ ことば ■

	ことば	読み
1	～度	～ど
2	確認 (する)	かくにん (する)
3	～回	～かい
4	(実が) なる	(みが) なる
5	長さ	ながさ
6	はさみ	はさみ
7	同じ	おなじ
8	測る	はかる
9	～リットル	～りっとる
10	農薬	のうやく
11	準備 (する)	じゅんび (する)
12	ボトル	ぼとる
13	裏	うら
14	～倍	～ばい
15	薄める	うすめる
16	容器	ようき
17	～ミリリットル	～みりりっとる
18	たまに	たまに
19	手伝う	てつだう
20	豚舎	とんしゃ
21	湿度	しつど
22	～パーセント	～ぱーせんと
23	重さ	おもさ
24	～グラム	～ぐらむ
25	殺虫剤	さっちゅうざい
26		
27		
28		
29		
30		



計測・計量

Đo đạc/Cân

	意味 <small>いみ</small>
1	xx độ
2	Xác nhận, kiểm tra (động từ)
3	xx lần
4	Ra trái, ra quả
5	Chiều dài
6	Kéo
7	Bằng, giống
8	Đo
9	xx lít
10	Hóa chất nông nghiệp
11	Chuẩn bị (động từ)
12	Bình, chai, lọ
13	Mặt sau
14	xx lần
15	Pha loãng
16	Bình chứa, hộp chứa
17	xx mililit
18	Lâu lâu, hiếm khi
19	Giúp, giúp đỡ
20	Chuồng heo
21	Độ ẩm
22	xx%
23	Khối lượng, cân nặng
24	xx gram
25	Thuốc trừ sâu
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ …に Xかいですか

ときどき… 1じかんに 1かいですか。

ときどき… 1時間に 1回ですか。

よく… 1じかんに 3かいですか。

① よく… 1時間に 3回ですか。

ときどき… 1にちに なんかいですか。

② ときどき… 1日に 何回ですか。

たまに… 1しゅうかんに なんかいですか。

③ たまに… 1週間に 何回ですか。

④

⑤

★ ～て もらえませんか

ちょっと みて もらえませんか。

ちょっと 見て もらえませんか。

もう いちど せつめいして もらえませんか。

① もう 一度 説明して もらえませんか。

やりかたを みせて もらえませんか。

② やり方を 見せて もらえませんか。

てつだって もらえませんか。

③ 手伝って もらえませんか。

④

⑤

★ たんい・じょすうし

10リットルの のうやくを じゅんびします。

10リットルの 農薬を 準備します。

この とんしゃの しつどは 45ぱーせんとです。

① この 豚舎の 湿度は 45パーセントです。

たまごの おもさは 50ぐらむです。

② 卵の 重さは 50グラムです。

さっちゅうざいは 2,000ばいに うすめます。

③ 殺虫剤は 2,000倍に 薄めます。

④

⑤

計測・計量

Do đạc/Cân

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ …に ×かいですか

Thỉnh thoảng... 1 tiếng 1 lần ạ?

- ① Thường xuyên... 1 tiếng 3 lần ạ?
- ② Thỉnh thoảng... Mấy lần 1 ngày ạ?
- ③ Lâu lâu... Mấy lần 1 tuần ạ?
- ④
- ⑤

★ ~て もらえませんか

Chị xem giúp tôi một chút được không ạ?

- ① Anh có thể giải thích giúp tôi thêm một lần nữa không?
- ② Anh có thể cho tôi xem cách làm không?
- ③ Anh có thể giúp tôi không?
- ④
- ⑤

★ たんい・じょうし

Chúng ta sẽ chuẩn bị 10 lít hóa chất nông nghiệp.

- ① Độ ẩm của chuồng heo này là 45%.
- ② Khối lượng của trứng là 50 gram.
- ③ Pha loãng thuốc trừ sâu 2000 lần.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.